TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI D□ƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-7-2022
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Đoàn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Miên và ông Hoàng Hồng Hà.

- Thư ký phiên toà: ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà: bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST - HNGĐ ngày 27-6-2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Đỗ Văn T (tên gọi khác Đỗ Danh T), sinh năm 1974. Cư trú tại: thôn X, xã T, huyện G, tỉnh D.

Bị đơn: chị Vũ Thị L, sinh năm 1979;

Cư trú tại: thôn A, xã C, huyện G, tỉnh D.

Người làm chứng:

-. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; cư trú: thôn A, xã C, huyện G, tỉnh D.

-. Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1956; cư trú: thôn A, xã C, huyện G, tỉnh D.

Tại phiên tòa có mặt anh T; vắng mặt chị L, bà H, ông S.

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn anh Đỗ Văn T trình bày: anh và chị Vũ Thị L được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng vào ngày 01-12-1999. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách và lối sống của anh chị không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi vã. Anh chị đã nhiều lần ngồi lại tìm cách tháo gỡ mâu

thuẫn nhưng chỉ được một thời gian ngắn lại tiếp tục xảy ra va chạm. Đến tháng 11/2000 chị L chuyển về nhà mẹ đẻ ở thôn A, xã C, huyện G sống ly thân với anh T từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân anh T nhiều lần đến tìm đón chị L về đoàn tụ nhưng chị không về. Từ đó anh chị không liên lạc, không quan tâm đến nhau nữa, mỗi người đều tự lo cho cuộc sống riêng của bản thân. Anh xác định không còn tình cảm với chị L, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: anh và chị L có 01 con chung là Đỗ Đức Đ, sinh ngày 21-10-2000, hiện nay cháu Đ đã thành niên, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: Bản sao (Trích lục kết hôn; sổ hộ khẩu gia đình; giấy khai sinh con chung; xác nhận nơi cư trú cuối cùng của bị đơn)

Quá trình giải quyết, Tòa án đã giao hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập đến Tòa để hướng dẫn viết bản tự khai, lấy lời khai; Thông báo phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; thông báo quan điểm của nguyên đơn cho chị L thông qua bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ chị L); bà H xác nhận đã thông báo nội dung các văn bản trên cho chị L bằng hình thức điện thoại và chát video, có lần chị L chủ động gọi cho bà. Chị L xin vắng mặt tại tòa.

Lời khai ngày 02-6-2022, bà H xác nhận: sau khi kết hôn, cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nhất là từ khi sinh con, anh T chị L không còn hạnh phúc nên được một thời gian chị L về sống cùng bà tại thôn A, xã C. Có vài lần anh T đến tìm nhưng chị L sợ không dám quay về. Chị L ở cùng bà và hàng ngày vẫn đi làm Công ty. Khoảng 1,2 năm trở lại đây chị L bảo với bà làm gần lương thấp, phải đi xa làm ăn. Cũng thỉnh thoảng chị L về thăm nhà còn việc làm ở đâu, Công ty nào thì chị L không nói cho bà biết. Bà và chị L thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại, nói chuyện video hàng ngày. Bà đã thông tin nội dung các văn bản của Tòa án thì chị L đồng ý ly hôn anh T; không đề nghị giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Tại lời khai ngày 08-6-2022, cháu Đỗ Đức Đ xác nhận: Mẹ cháu làm gì, ở đâu thì cháu không biết, cháu vẫn liên lạc với mẹ qua mạng xã hội. Gần đây mẹ cháu có nói việc bố cháu xin ly hôn, cháu có khuyên bố mẹ hàn gắn nhưng mẹ cháu nói đã hết tình cảm với bố và không muốn quay về.

Lời khai của người hàng xóm xác nhận: có biết chị L đi lấy chồng được 1-2 năm, sau đó lại về ở cùng bà H. Thời gian đầu có thấy anh T đến tìm nhưng chị L không quay về. Hiện nay chị L làm gì ở đâu ông không biết.

Tại Biên bản xác minh, Chính quyền địa phương UBND xã Tân Trường cung cấp: anh Đỗ Danh T và chị Vũ Thị L có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Trường vào ngày 01-12-1999 thể hiện tại quyển sổ số 01/2000 số thứ tự 154. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại thôn X, xã T được 02 năm thì chị L bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn A, xã C, không quay về xã T; vợ chồng anh T có 01 con chung đã thành niên. Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, vắng mặt bị đơn; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

- Quan hệ hôn nhân: cho anh T ly hôn chị L;
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.
- Án phí: anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Đỗ Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn chị Vũ Thị L cư trú cuối cùng tại xã C, huyện G, tỉnh D; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Người tham gia tố tụng: chị L là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: anh Đỗ Văn T và chị Vũ Thị L có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng vào ngày 01-12-1999 trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, anh chị chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh T và chị L sống ly thân nhiều năm không còn liên lạc và quan tâm đến nhau. Chị L đã biết việc Tòa án thụ lý đơn khởi kiện ly hôn, biết việc Tòa án đến gia đình làm việc nhưng chị cố tình lẩn tránh. Thông qua bà H là mẹ đẻ, chị bày tỏ quan điểm đồng ý ly hôn anh T. Như vậy là chị L không có sự thiện chí níu kéo cuộc hôn nhân này. Nhận thấy mục đích hôn nhân của anh T chị L không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; anh T yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Quan hệ con chung: anh T chị L có 01 con chung là Đỗ Đức Đ, sinh ngày 21-10-2000, hiện nay cháu Đ đã thành niên nên anh T và chị L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không phải giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: anh T không yêu cầu giải quyết. chị L biết việc Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết các quan hệ trong hôn nhân của anh chị nhưng cũng không có ý kiến, được coi là không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không phải giải quyết;

[3] Về án phí: yêu cầu khởi kiện ly hôn được chấp nhận, anh T là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 40; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ vợ chồng: xử cho anh Đỗ Văn T ly hôn chị Vũ Thị L.

Về án phí: anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà anh đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0002218 ngày 04-5-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Về quyền kháng cáo: anh Đỗ Văn T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị Vũ Thị L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Cẩm Giàng*
- *Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng*
- *UBND xã Tân Trường để ghi vào sổ hộ tịch;*
- *Đương sự;*
- *L- u hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)